ỦY BAN NHÂN DÂN
PHƯỜNG ĐỒNG PHÚ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHƯƠNG ÁN CHI TIẾT

Về bồi thường, hỗ trợ tài sản gắn liền trên đất thu hồi của bà Bế Thị Lệ Mỹ
thuộc dự án xây dựng đường xuyên tâm Tân Hưng - Tân Lập (đoạn đi qua phường Đồng Phú, thành phố Đồng Nai)
(Kèm theo Quyết định số 189 /QĐ-UBND ngày 18 /5/2026 của UBND phường)

I. Thông tin về chủ sử dụng đất; diện tích đất thu hồi; đơn giá bồi thường, hỗ trợ:

1. Tên chủ sử dụng đất

Bà: Bế Thị Lệ Mỹ, CCCD số: 070180004513 cấp ngày 10/05/2021
Địa chỉ thường trú: Khu phố Minh Hòa, phường Đồng Phú, thành phố Đồng Nai.

2. Vị trí, diện tích, loại đất, nguồn gốc đất thu hồi:

a) Vị trí đất: Phường Đồng Phú, thành phố Đồng Nai.
Thông báo thu hồi đất số: Căn cứ Quyết định số 1166/QĐ-UBND ngày 16/4/2024 của UBND huyện Đồng Phú về việc thu hồi đất do tự nguyện trả lại đất để làm đường giao thông
Tờ bản đồ số: TĐ38-2023, Thửa số: 07 (theo bản đồ phục vụ công tác bồi thường, GPMB dự án)
b) Diện tích đất thu hồi: 1869,4 m²
c) Loại đất (MĐSD): Đất trồng cây lâu năm
d) Nguồn gốc đất: Đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số (CS) 01870/ Tân Tiến do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Phước cấp ngày 24/03/2016
Thửa: 20 Tờ bản đồ số: 44
Diện tích thửa đất: 14.657,9 m²

3. Đơn giá bồi thường hỗ trợ tài sản gắn liền trên đất:

Quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn thành phố Đồng Nai

Căn cứ Quyết định số 42/2025/QĐ-UBND ngày 02/10/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai

Đơn giá bồi thường, hỗ trợ cây trồng

Căn cứ theo Quyết định số 48/2025/QĐ-UBND ngày 23/10/2025 của UBND tỉnh được sửa đổi, bổ sung tại Quyết định số 66/2025/QĐ-UBND ngày 27/11/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai

Đơn giá bồi thường về nhà, công trình xây dựng

Căn cứ theo Quyết định số 18/2025/QĐ-UBND ngày 04/3/2026 của UBND tỉnh Đồng Nai

II. Giá trị bồi thường, hỗ trợ:

1.Tiền hỗ trợ về công trình, vật kiến trúc trên đất:							**530.984.139**
TT	**Tên, loại nhà, công trình**	**Năm xây dựng**	**ĐVT (m2, m3, cái…)**	**Đơn giá (đồng)**	**Tỷ lệ %**	**Số tiền**	**Ghi chú**
			a	*b*	*c*	*c= a*b*c*	
1	Hàng rào tường xây gạch, móng đá chẻ, cột gạch, tường 10cm có tô trát, giằng tường bằng BTCT. Diện tích: (21,3m x 2,8m)	2022	59,640	532.000	80%	25.382.784	
2	Di dời cánh cổng sắt: Diện tích: (1,15m x 1,75m) + (3,8m x 2,8m)	2022	12,653	0	80%	-	Hỗ trợ tại phần Bồi thường chi phí di chuyển
3	Trụ cổng BTCT: Diện tích: (0,6m x 0,6m x 3,4m) x 2	2022	1,224	3.657.000	80%	3.580.934	
4	Bàn thiên xây 1 cái	2022	1,000	513.000	80%	410.400	
5	Diện tích ốp gạch men trụ cổng: (0,6m x 3,4m) x 8	2022	16,320	299.000	80%	3.747.594	

6	Mái cổng bằng BTCT, trên lợp gói: Diện tích: (0,6m x 5,2m)	2022	3,120	2.049.000	80%	5.114.304	
7	Sân bê tông: Diện tích: (7,2m x 4,2m)	2022	30,240	234.000	80%	5.660.928	
8	Sân gạch men: Diện tích: (1/2 x 5,6m x 2,8m) + (1/2 x 4m x 3,1m)	2022	14,040	202.000	80%	2.268.864	
9	Hàng rào lưới B40, cột sắt: Diện tích: (20,6m x 1,2m)	04/2004	24,720	77.000	100%	1.903.440	
10	Chuồng trại xây: Diện tích: (3,8m x 8m) + (6,4m x 2,3m)	04/2004	45,120	719.000	100%	32.441.280	
11	Chuồng trại tạm: nền đất, cột gỗ, vách tạm: Diện tích: (6m x 3m)	04/2004	18,000	257.000	100%	4.626.000	
12	Sân bê tông: Diện tích: (8,2m x 8m) + (2,5m x 2,3m)	04/2004	71,350	234.000	100%	16.695.900	
13	Bàn thiên xây 1 cái	04/2004	1,000	513.000	100%	513.000	
14	Giếng đào 13m; d=1,3m	04/2004	13,000	947.000	100%	12.311.000	
15	Xây lòng giếng 3m bằng gạch	04/2004	3,000	492.000	100%	1.476.000	
16	Di dời 2 chân bồn nước	04/2004	2,000	0	100%	-	Hỗ trợ tại phần Bồi thường chi phí di chuyển
17	Nhà xây 1: Móng xây đá, giằng tường giằng móng bằng BTCT, mái lợp ngói, xà gồ gỗ tường bao xây gạch 10cm, không đóng trần, sơn nước không bả, nền gạch men, cửa kính khung sắt: Diện tích (1/2 x 0,9m x 8,05m)	04/2004	3,623	3.203.910	100%	11.723.844	- Nhà loại 6 thay lợp tôn bằng lợp ngói tính thêm 5% giá trị công trình; - Nhà loại 6 không đóng trần giảm 4%giá trị công trình; - Nhà loại 6 nhà xây sơn nước không bả mastic giảm trừ 3% đơn giá.
18	Diện tích ốp gạch men trong nhà: (8,45m x 1,2m)	04/2004	10,140	110.000	100%	1.115.400	
19	Tường 20 cm: Diện tích: (1,15m x 3,5m) + (2,5m x 3,5m) + (1m x 3,5m)	04/2004	16,275	110.000	100%	1.790.250	
20	Nhà xây 2: Móng xây đá, giằng tường giằng móng bằng BTCT, mái lợp tôn, xà gồ gỗ, tường bao xây gạch 10cm, có tô trát, sơn nước, không bả nền gạch men, cửa kính khung sắt, không đóng trần: Diện tích: ((4,3m x (2,5m + 1,7m))/2	04/2004	9,030	3.203.910	100%	27.774.055	- Nhà loại 6 không đóng trần giảm 4% giá trị công trình; - Nhà loại 6 nhà xây sơn nước không bả mastic giảm trừ 3% đơn giá.

21	Nhà xây 1: Móng xây đá, giằng tường giằng móng bằng BTCT, mái lợp ngói, xà gồ gỗ tường bao xây gạch 10cm, không đóng trần, sơn nước không bả, nền gạch men, cửa kính khung sắt: Diện tích ((8,05m x (8,2m + 9,1m))/2	04/2004	69,633	3.203.910	100%	225.328.844	* Phần ngoài phạm vi GPMB có kết cấu liền khối - Nhà loại 6 thay lợp tôn bằng lợp ngói tính thêm 5% giá trị công trình; - Nhà loại 6 không đóng trần giảm 4%giá trị công trình; - Nhà loại 6 nhà xây sơn nước không bả mastic giảm trừ 3% đơn giá.
22	Nhà xây 2: Móng xây đá, giằng tường giằng móng bằng BTCT, mái lợp tôn, xà gồ gỗ, tường bao xây gạch 10cm, có tô trát, sơn nước, không bả nền gạch men, cửa kính khung sắt, không đóng trần: Diện tích: ((4,3m x (9,9m + 9,1m))/2	04/2004	40,850	3.203.910	100%	125.644.535	* Phần ngoài phạm vi GPMB có kết cấu liền khối - Nhà loại 6 không đóng trần giảm 4% giá trị công trình; - Nhà loại 6 nhà xây sơn nước không bả mastic giảm trừ 3% đơn giá.
23	Diện tích ốp gạch men trong nhà: (6,7m x 1,2m) + (4,55m x 1,6)	04/2004	15,320	110.000	100%	1.685.200	* Phần ngoài phạm vi GPMB có kết cấu liền khối
24	Tường 20 cm: Diện tích: (2,2m x 3,5m) + (1,5m x 3,5m) + (1m x 3,5m) + ((8,05m x 4,2m) - ((1,3m x 2,2m) + (1,2m x 1,4m) + (1,2m x 1,4m) + (0,4m x 1,3m) x 3))	04/2004	52,320	110.000	100%	5.755.200	* Phần ngoài phạm vi GPMB có kết cấu liền khối
25	Bể chứa nước xây tô: Diện tích: (1,4m x 2,1m x 2,1m)	04/2004	6,174	1.752.000	100%	10.816.848	* Phần ngoài phạm vi GPMB có kết cấu liền khối
26	Hàng rào tường xây gạch, móng đá chẻ, cột gạch, tường 10cm có tô trát, giằng tường bằng BTCT Diện tích: (2,7m x 2,8m)	2022	7,560	532.000	80%	3.217.536	* Phần ngoài phạm vi GPMB có kết cấu liền khối
2. Bồi thường chi phí di chuyển							**10.000.000**
3. Tiền khen thưởng: Được chi trả sau khi bàn giao mặt bằng trước thời hạn theo thông báo của đơn vị tổ chức thực hiện nhiệm vụ GPMB							**20.000.000**
4. Tổng số tiền (1+2+3): *Năm trăm sáu mươi triệu, chín trăm tám mươi tư ngàn, một trăm ba mươi chín đồng.*							**560.984.139**